

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DTA)

## CTCP Đệ Tam

Ngày 29/12/2023	5,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	-	-

DT thuần 2023
99.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼29.1  -22.8%

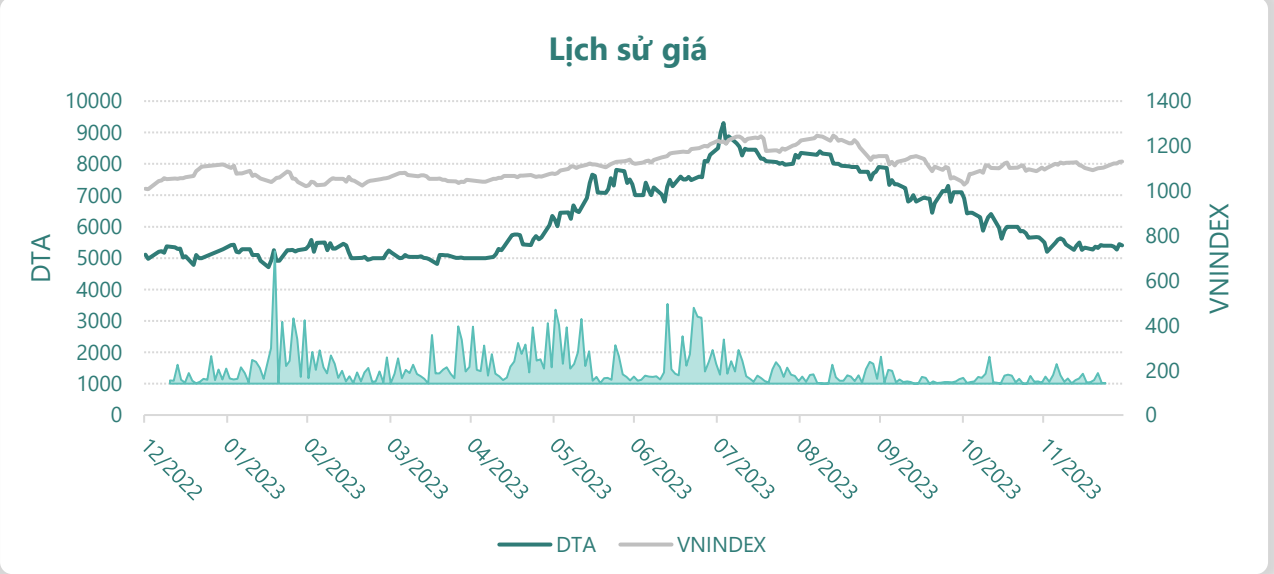
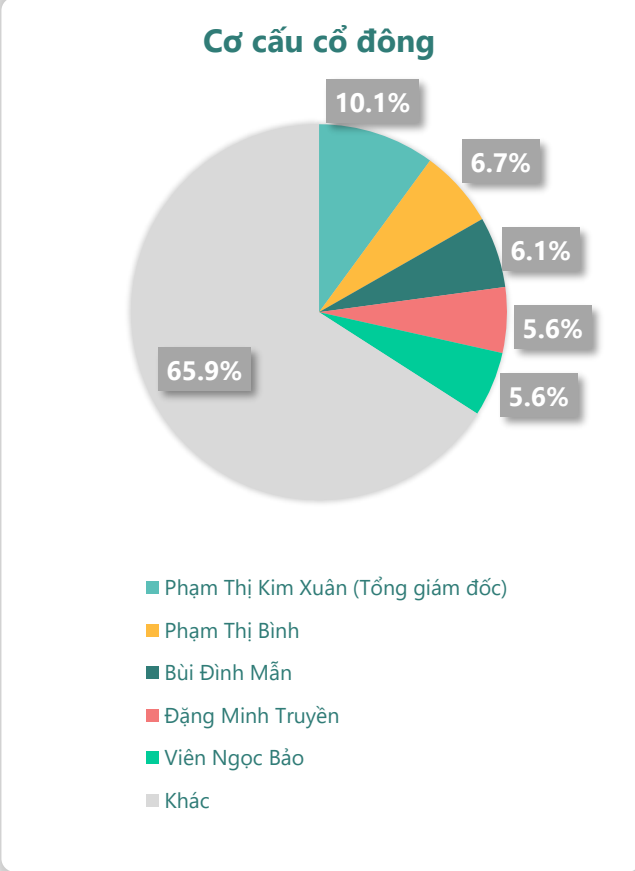
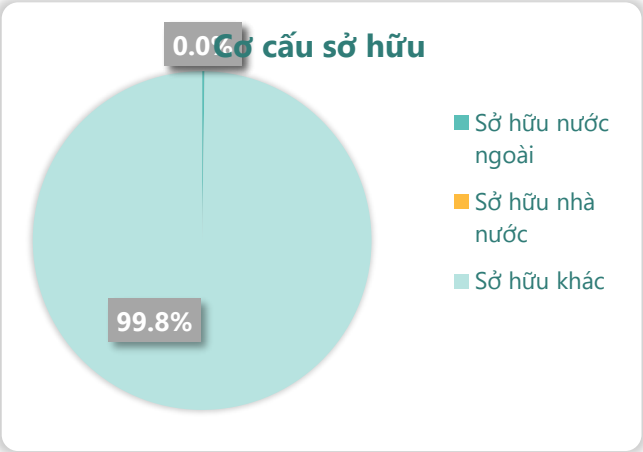
LN thuần 2023
0.65
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.08  -82.7%

LN sau thuế 2023
1.33
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.73  -83.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
11.8%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE 2023
0.7%
YoY: +/-▼ 3.4%

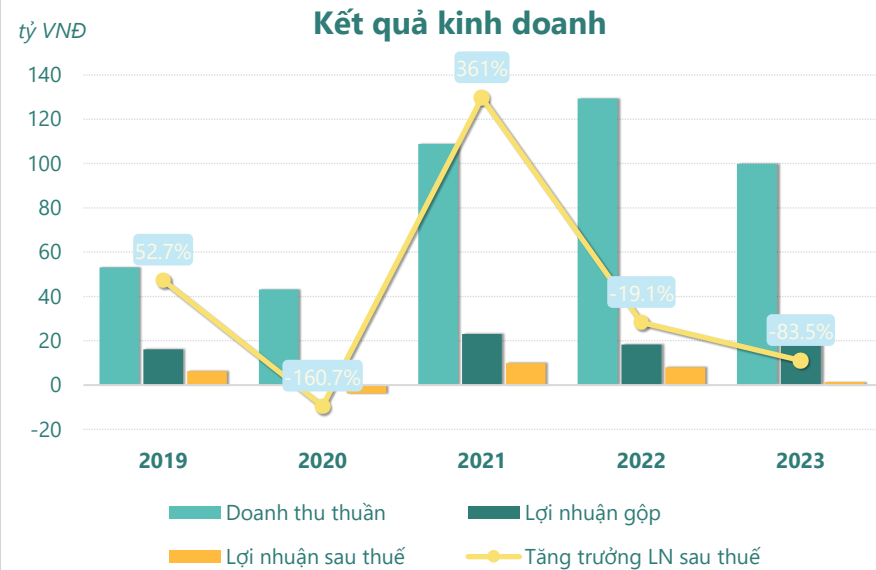
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,710 - 9,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	98
Số lượng CPLH (CP)	18,059,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,510
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.64
EPS	134
P/E	40.3



Kết quả kinh doanh **DTA** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 22.8%** chỉ còn **99.94** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 83.5%** chỉ còn **1.33** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.66%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

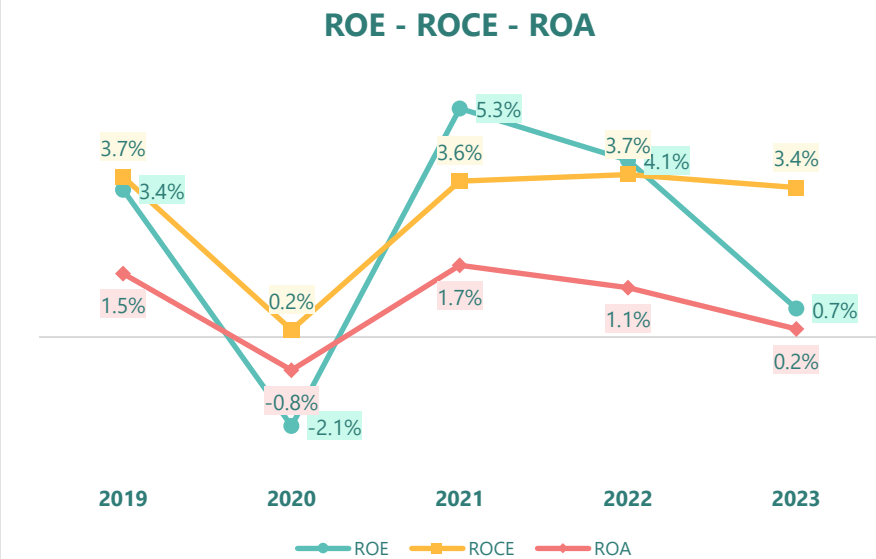
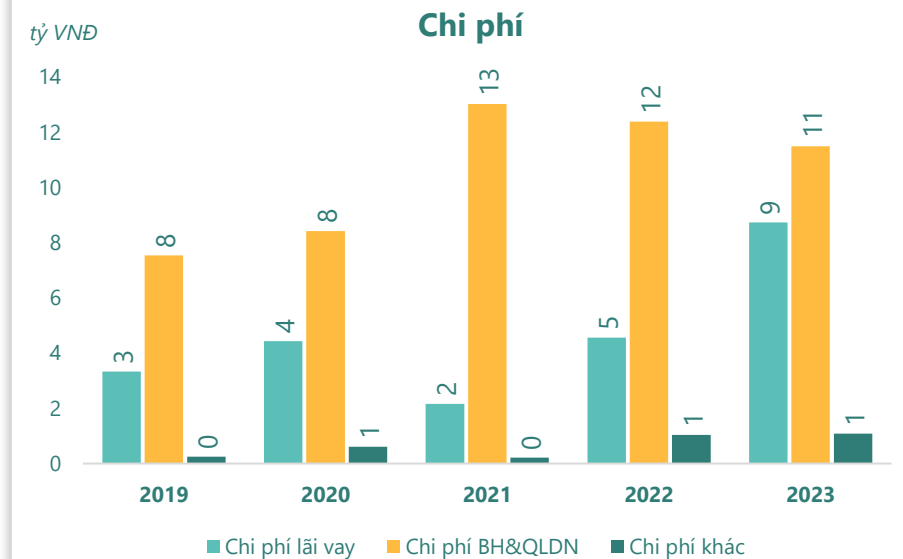
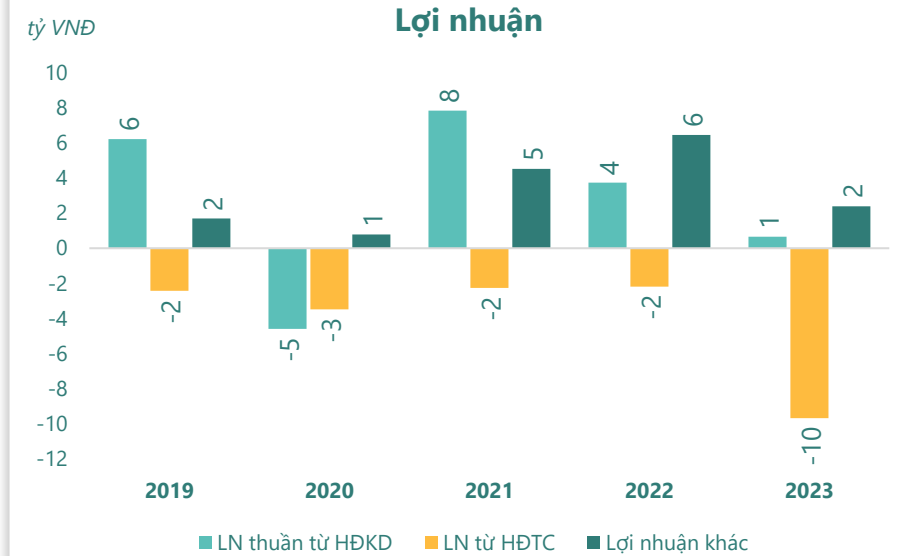
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm 2023, DTA có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.65** tỷ đồng, **giảm đi 3.09** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2.77 tỷ đồng) là 2.12 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

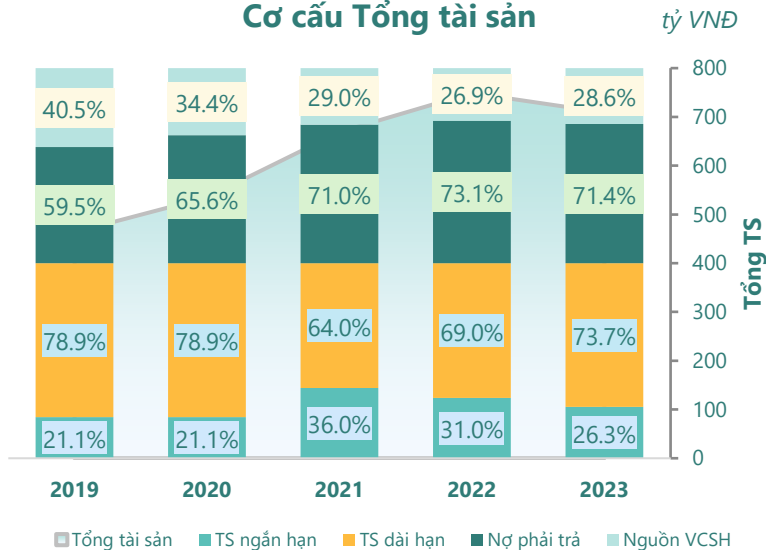
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **8.73** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **11.49** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.08** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của DTA năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.66%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

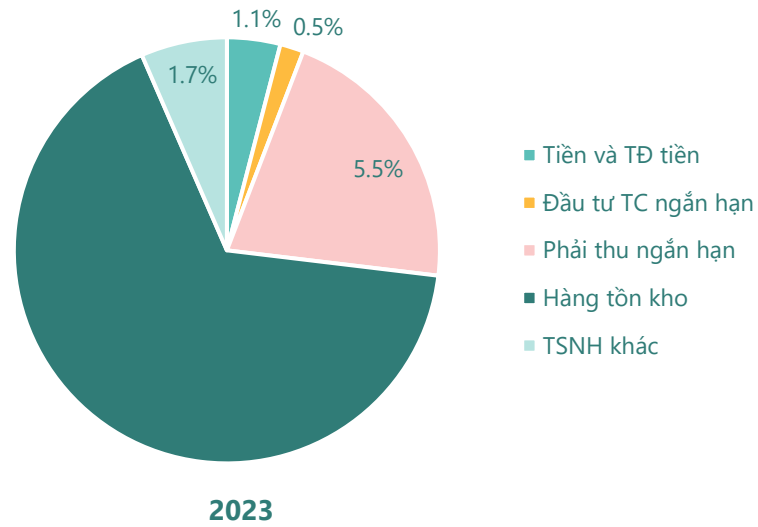


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

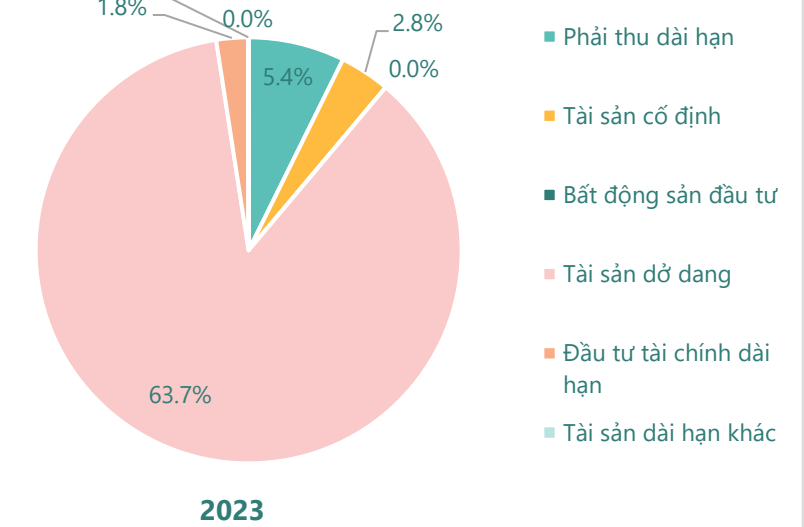
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DTA** năm 2023 đạt **708.9** tỷ đồng, giảm **5.36%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của DTA năm 2023 giảm **19.6%** so với năm trước, đạt **186.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **26.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.55% trên tổng tài sản.

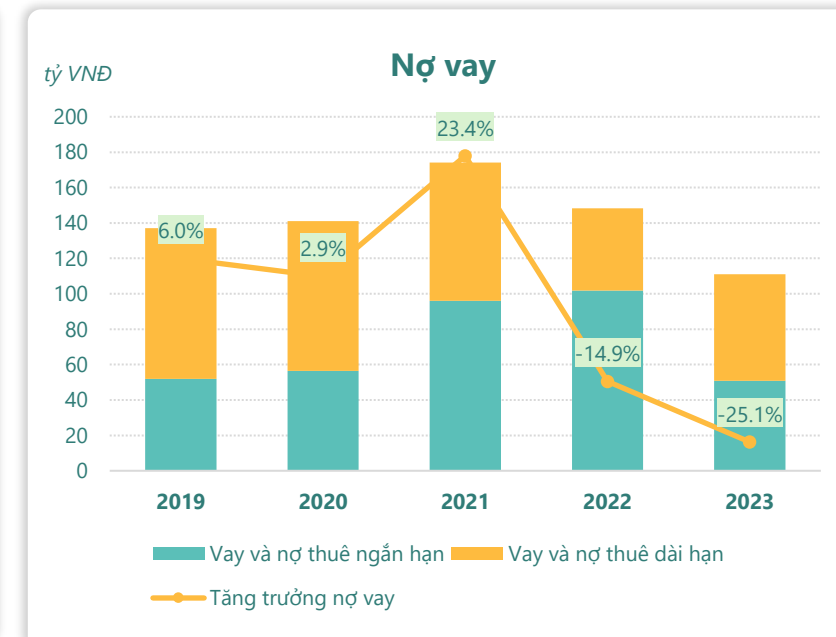
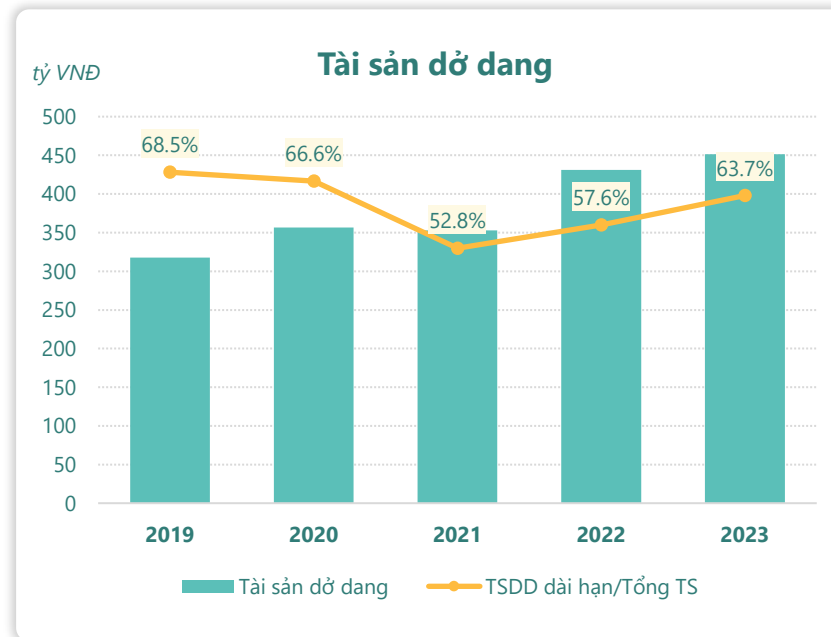
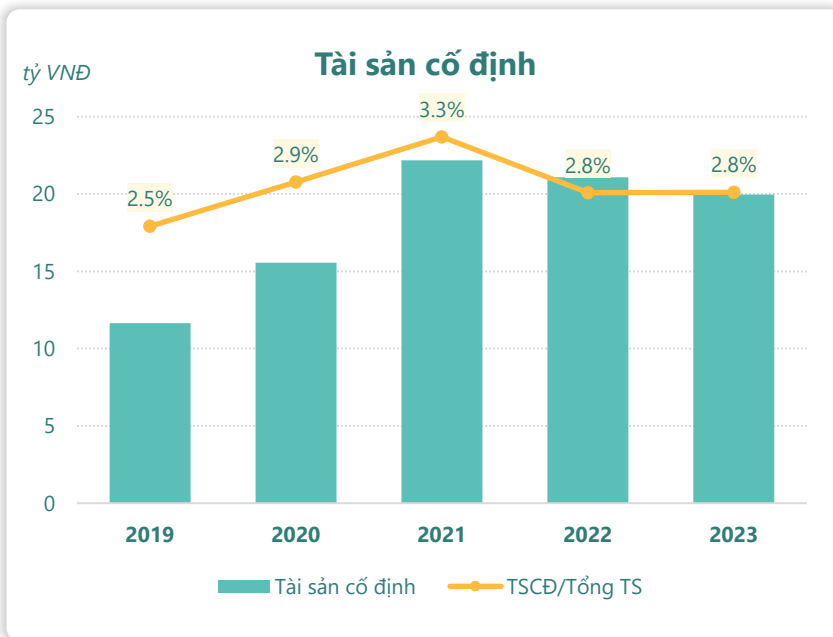
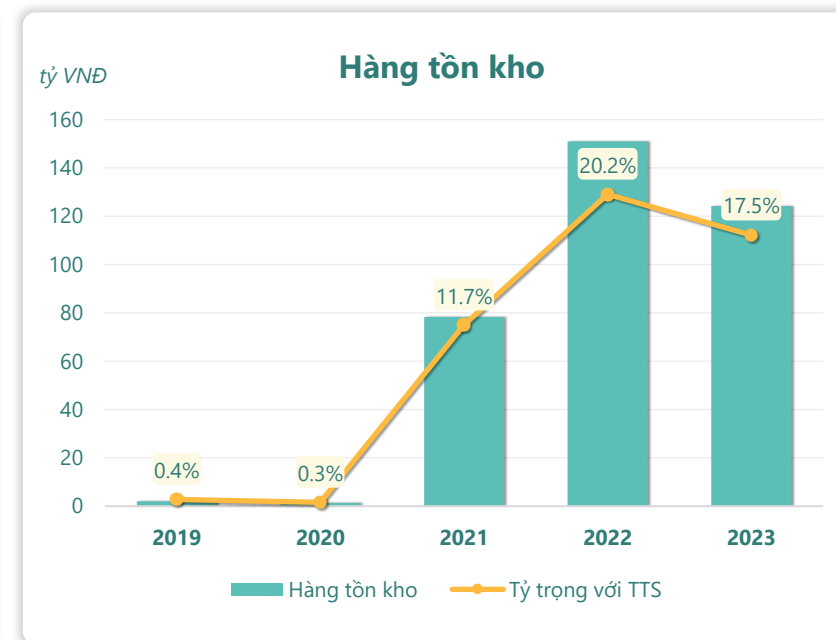
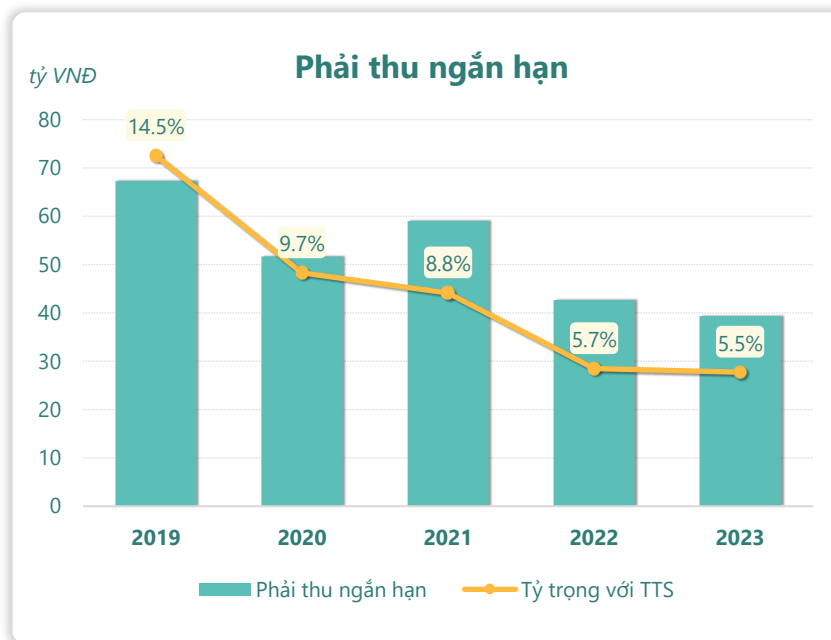
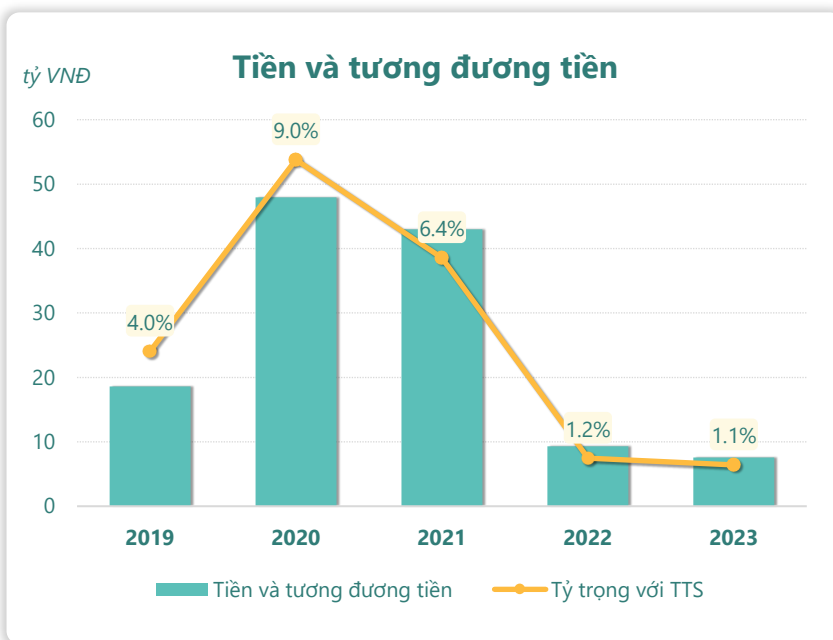
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **1.03%** so với năm trước và đạt **522.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **73.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **63.7%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 5.38%.

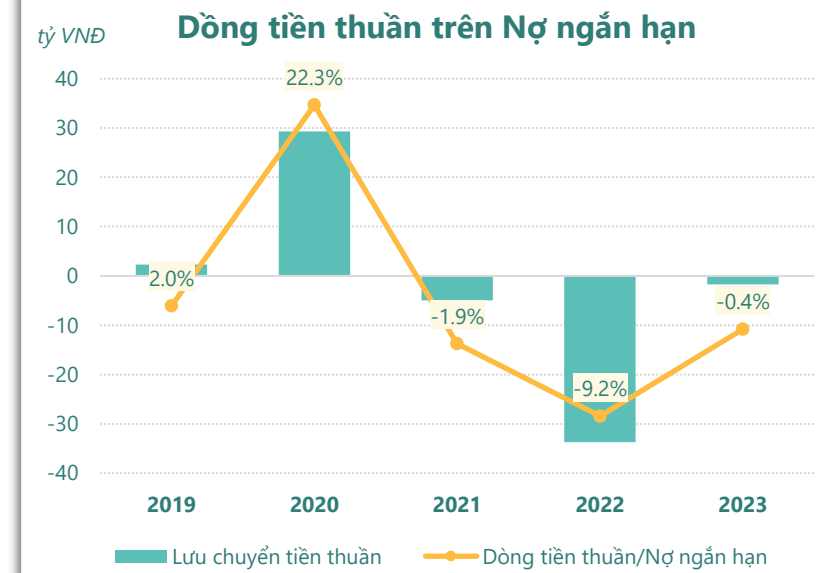
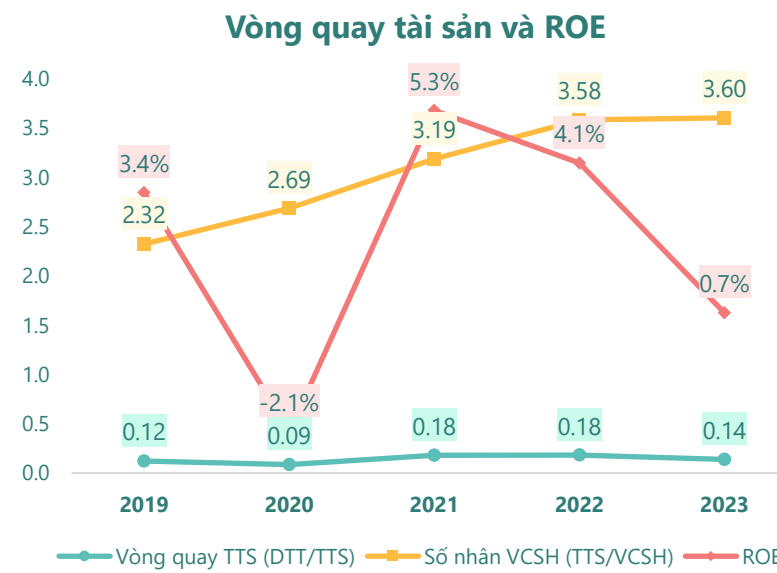
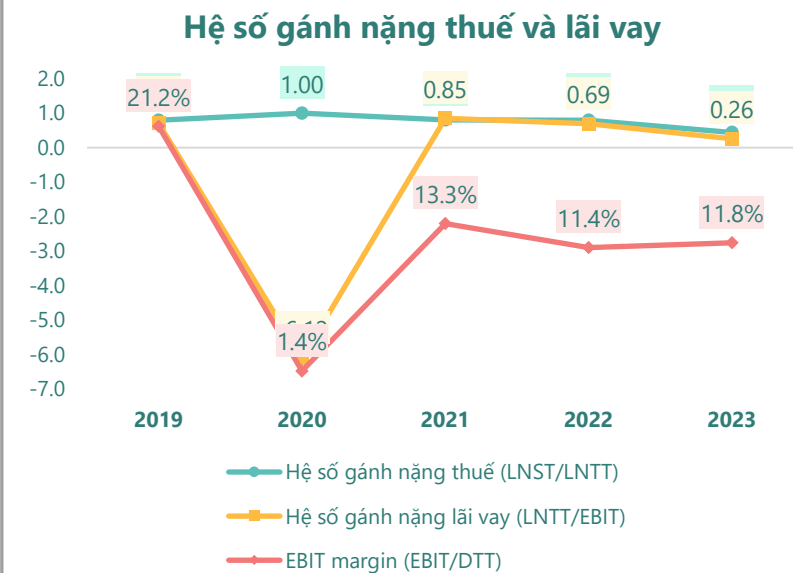
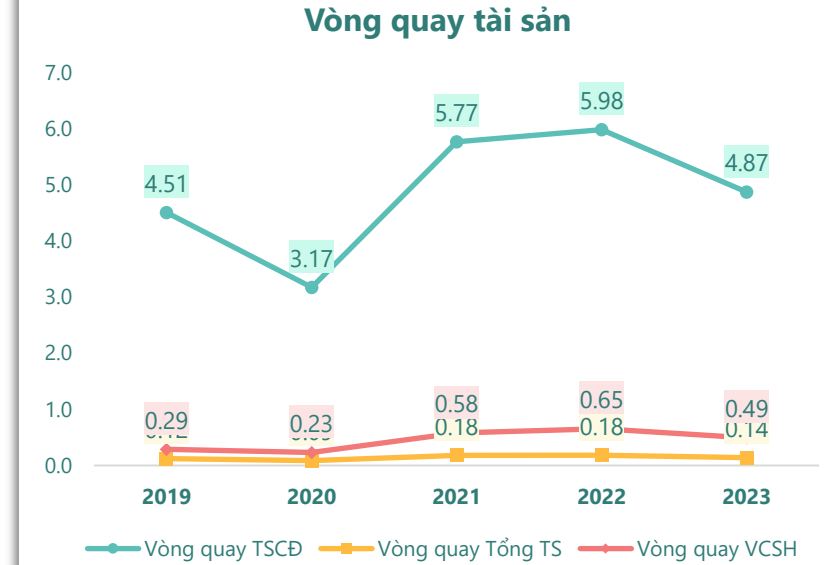
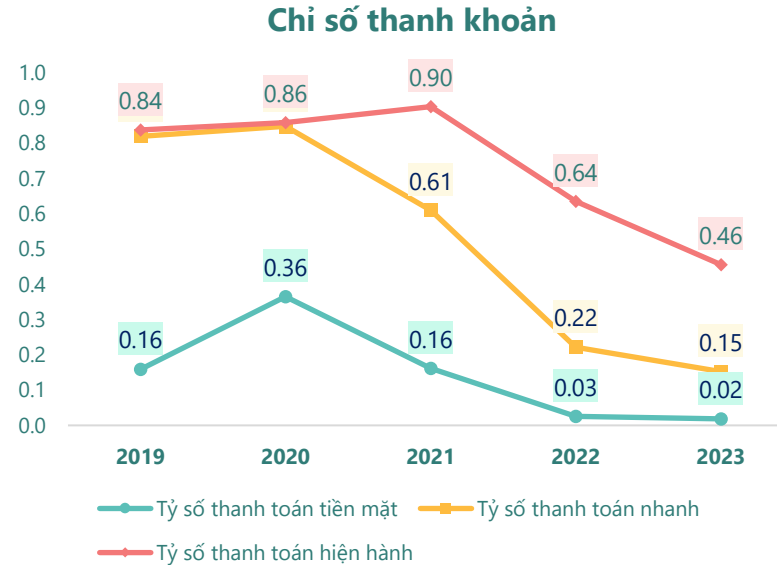
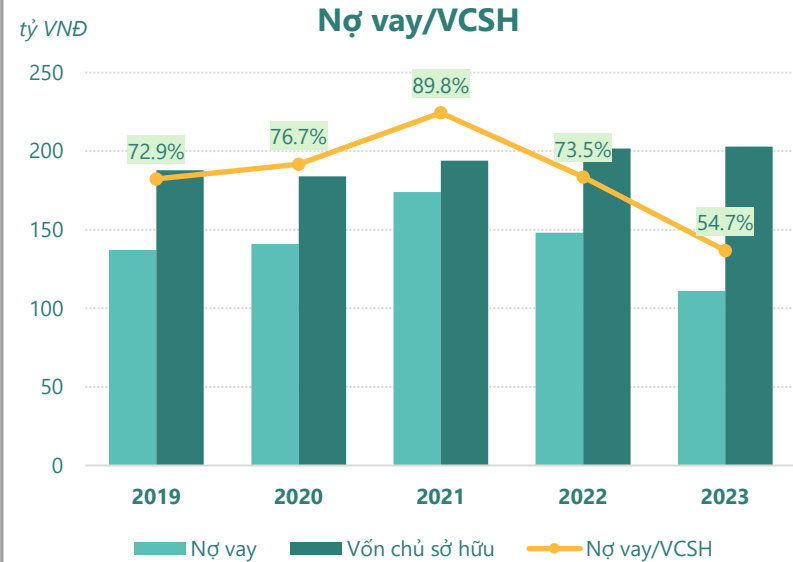
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>43.1</b>	<b>109</b>	<b>129</b>	<b>99.9</b>
Giá vốn hàng bán	35.8	85.7	111	78.1
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.31</b>	<b>23.1</b>	<b>18.3</b>	<b>21.8</b>
Doanh thu HĐTC	0.97	2.60	2.38	0.42
Chi phí TC	4.44	4.86	4.56	10.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.44</b>	<b>2.16</b>	<b>4.56</b>	<b>8.73</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.32	6.70	5.04	2.33
Chi phí QLDN	5.10	6.33	7.34	9.16
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-4.59</b>	<b>7.83</b>	<b>3.73</b>	<b>0.65</b>
Lợi nhuận khác	0.77	4.51	6.44	2.39
<b>LN trước thuế</b>	<b>-3.81</b>	<b>12.3</b>	<b>10.2</b>	<b>3.03</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-3.81</b>	<b>9.97</b>	<b>8.06</b>	<b>1.33</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-3.81</b>	<b>9.97</b>	<b>8.06</b>	<b>1.33</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.4	10.2	-42.8	22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.13	-48.1	34.9	13.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.04	33.0	-25.9	-37.2
Tiền đầu kỳ	18.6	47.9	43.0	9.29
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>29.3</b>	<b>-4.96</b>	<b>-33.7</b>	<b>-1.72</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.9	43.0	9.29	7.57

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>535</b>	<b>669</b>	<b>749</b>	<b>709</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>113</b>	<b>241</b>	<b>232</b>	<b>187</b>
Tiền và tương đương tiền	47.9	43.0	9.29	7.57
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	48.5	17.0	3.34
Phải thu ngắn hạn	51.7	59.1	42.6	39.3
Hàng tồn kho	1.34	78.3	151	124
Tài sản ngắn hạn khác	9.77	11.7	12.2	12.2
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>422</b>	<b>428</b>	<b>517</b>	<b>522</b>
Phải thu dài hạn	35.0	37.0	48.4	38.2
Tài sản cố định	15.6	22.2	21.1	20.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	357	353	431	451
Đầu tư tài chính dài hạn	12.0	12.8	12.0	12.5
Tài sản dài hạn khác	3.23	3.32	4.29	0.24
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>351</b>	<b>475</b>	<b>547</b>	<b>506</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>131</b>	<b>266</b>	<b>366</b>	<b>410</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.4	96.0	102	50.9
Phải trả người bán ngắn hạn	5.32	3.35	44.4	16.2
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>220</b>	<b>209</b>	<b>182</b>	<b>96.2</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	84.7	78.1	46.5	60.1
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>184</b>	<b>194</b>	<b>202</b>	<b>203</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>184</b>	<b>194</b>	<b>202</b>	<b>203</b>
Vốn điều lệ	181	181	181	181
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>